UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số :1065/07-2019-AGI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tháng 07/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 07/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 07/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,31% so tháng trước, tăng 1,75% so tháng 12 năm trước, tăng 3,38% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 07 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,4%.

CPI tháng 7/2019 tăng chủ yếu so tháng 6/2019 do: tình hình giá bán lẽ một mặt hàng hóa, dịch vụ tăng nhẹ như giá các mặt hàng thủy sản tươi sống; rau tươi, khô và chế biến; các loại thực phẩm chế biến... giá dao động tăng do ảnh hưởng giá nhập đầu vào và thị trường tiêu thụ; đối với nhóm giao thông thì trong tháng giá được điều chỉnh tăng do ảnh hưởng giá xăng dầu tăng; trong tháng giá vàng dao động tăng so tháng trước do ảnh hưởng thị trường thế giới, giá đô la giảm nhẹ.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 07/2019 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	**112,56**	**103,38**	**101,75**	**100,31**	**103,40**
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,34	105,85	102,07	100,72	106,81
1	Lương thực	109,45	100,98	98,04	98,96	105,57
2	Thực phẩm	111,98	106,13	102,98	101,66	106,67
3	Ăn uống ngoài gia đình	111,08	107,22	102,20	100,00	107,44
II	Đồ uống và thuốc lá	106,75	103,13	102,82	100,56	101,88
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,52	101,31	101,17	100,01	101,22
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,61	101,28	101,93	99,23	101,32
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,41	101,42	100,57	100,17	101,50
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	224,95	105,87	99,93	100,12	100,22
VII	Giao thông	90,19	99,29	104,30	100,08	97,98
VIII	Bưu chính viễn thông	92,87	99,10	99,60	100,00	99,15
IX	Giáo dục	125,68	103,46	100,20	100,07	103,37
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	112,92	100,73	99,91	99,86	100,04
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	111,19	101,94	101,53	101,05	102,02
	Chỉ số giá vàng	**111,79**	**109,53**	**110,59**	**105,39**	**101,56**
	Chỉ số giá đô la Mỹ	**110,19**	**101,42**	**99,83**	**99,49**	**102,13**

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẽ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo ổn định; Mặt hàng thịt bò thăn ổn định riêng bắp bò tăng nhẹ so tháng trước.

- Mặt hàng gà: Gà ta giảm so tháng trước (-1.000đồng/kg), gà công nghiệp giá ổn định

- Các mặt hàng cá, tôm giá dao động tăng so tháng trước.

- Các mặt hàng rau, bắp cải, cà chua tháng này bình quân giá dao động có tăng có giảm so tháng trước.

- Mặt hàng trái cây: Xoài cát Hòa Lộc giá 51.000đồng/kg tăng so tháng trước (+500đồng/kg); Cam xoàn tháng này giảm so tháng trước (-200đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 tháng này ổn định.

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu tăng nhẹ so tháng trước.

- Giá cá tra nuôi hầm: Bình quân tháng này có tăng nhẹ (+70đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, …: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẽ ổn định so tháng trước.

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: giá ổn định.

- Xi măng Hà Tiên giảm nhẹ (-400đồng/bao)

- Mặt hàng Cát: Cát vàng tháng này giảm nhẹ (-1.000đồng/m^3) , Cát đen đổ nền ổn định.

- Giá gas bình quân tháng này giảm (-19.000đồng/bình loại 12kg).

- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước, chỉ có giá cước xe ô tô chất lượng cao đi thành phố Hồ Chí Minh giá kê khai là 140.000đồng/vé (xe ghế ngồi) tăng 3.750đồng/vé và 150.000đồng/vé (xe giường nằm) tăng 3.750đồng/vé do giá xăng, dầu biến động tăng.

- Giá Xăng, dầu: tăng, giảm nhẹ so tháng trước; cụ thể mặt hàng xăng 95-III giảm 12đồng/lít, xăng E5 ron 92-II tăng 8đồng/lít; giá dầu Die6zen cũng tăng 11 đồng/lít.

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la, Euro giảm nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la, Euro giảm nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, trong tháng đã kiểm tra 125 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 19 vụ, số tiền phạt VPHC là 188 triệu đồng. Tính chung 07 tháng đầu năm kiểm tra 969 vụ, số vụ vi phạm xử lý 165 vụ, số tiền phạt VPHC là 810 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 39 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), thép xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, thóc gạo do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 224 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 113% (07 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 198 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác quản lý giá:

- Tham mưu UBND tỉnh có Báo cáo số 439/BC-UBND ngày 17/7/2019 về đánh giá thi hành Nghị định 149/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Về thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt công suất 50 tấn/ ngày đêm tại nhà máy Thoại Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 1580/STC-GCS ngày 01/7/2019 gửi Sở Xây dựng có ý kiến phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đề xuất của công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang.

- Kế hoạch điều tra chi phí sản xuất và giá thành cá Tra nguyên liệu năm 2019: Sở Tài chính có Công văn số 1689/STC-GCS ngày 12/7/2019 gửi các đơn vị phối hợp là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương,Cục thống kê tiến hành điều tra chi phí sản xuất và giá thành vào các ngày 31/7/2019 và 01-02/8/2019 trên địa bàn 03 huyện Thoại Sơn, Chợ Mới và Châu Phú.

- Định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng tiếp nhận 01 yêu cầu định giá lại tài sản vụ "hủy hoại tài sản" của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 06 tháng đầu năm tiếp nhận 20 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 11 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,89tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 10 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 64,56 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 42 hồ sơ với tổng giá trị 259,36 tỷ đồng.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 07/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 7/2019 ./.

Nơi nhận:
- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/7/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 1665 /07-2019-AGI ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài chính An Giang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
I.	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tấm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
			20% tấm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
			Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	17.800	17.800	0	0,00%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)		đ/kg	bán lẻ	82.000	82.000	0	0,00%		
3	10.003	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	82.000	82.000	0	0,00%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	82.000	82.000	0	0,00%		
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	130.000	130.000	0	0,00%		
6	10.006	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	226.250	226.000	-250	-0,11%		
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	125.000	124.000	-1.000	-0,80%		
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	51.500	51.600	100	0,19%		
11	10.011	Cá điêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	53.000	53.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	258.750	259.000	250	0,10%		
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	13.500	13.600	100	0,74%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	13.500	13.300	-200	-1,48%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	15.250	15.200	-50	-0,33%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	16.750	16.800	50	0,30%		
17	10.017	Cam xoàn		đ/kg	bán lẻ	41.000	40.800	-200	-0,49%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	50.500	51.000	500	0,99%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
		Hoa cúc	loại cúc lưới, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hảo Hảo	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ốt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đạm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	13.000	13.000	0	0,00%		
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	4.813	4.890	78	1,61%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
40	10.042	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.150	7.220	70	0,98%		
		Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	5.988	6.070	83	1,38%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.175	7.220	45	0,63%		
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.075	7.120	45	0,64%		
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	6.975	7.020	45	0,65%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	6.888	6.934	47	0,68%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	6.800	6.850	50	0,74%		
46	10.048	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	20.050	20.120	70	0,35%	Sở Công thương An Giang cung cấp	
47	10.049	Cá tra nuôi hầm thịt hồng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	19.783	19.826	44	0,22%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	43.000	43.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	181.250	181.400	150	0,08%		
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%		
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.000	4.000	0	0,00%		
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
52	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%	Công ty Giống Bình Đức cung cấp	
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%		
	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.000	12.000	0	0,00%		
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.400	13.400	0	0,00%		
	20.005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	16.000	16.000	0	0,00%		
53	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.000	41.000	0	0,00%		
	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.000	123.000	0	0,00%		
54	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.500	15.500	0	0,00%		
	20.009	Dưa Hấu Phù Đổng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.000	172.000	0	0,00%		
	20.010	Đậu Xanh ĐX 208		đ/kg	bán buôn	48.000	48.000	0	0,00%		
	20.011	Dưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.700	29.700	0	0,00%		
	20.012	Khổ Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	39.000	39.000	0	0,00%		
	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%		
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
55	20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
	20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 - Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	96.000	96.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.350	7.350	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.300	9.300	0	0,00%		
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**									
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%		
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV	**4**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**									
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	89.000	89.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An	
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	15.200	15.200	0	0,00%		
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	15.200	15.200	0	0,00%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	170.000	169.000	-1.000	-0,59%		

STT	Mã h
(1)	(
103	60.
104	60.
105	60.
106	60.
107	60.
108	60.
109	60.
110	60.
VII	
111	70.
112	70.
113	70.

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
73	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00%	Giang	
74	40.007	Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	55.220	55.220	0	0,00%		
			phi 21 x 1,6mm	đ/m	bán lẻ	6.820	6.820	0	0,00%		
75	40.008	Gas Petrolimex van đứng&van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	315.000	296.000	-19.000	-6,03%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
		Gas SP (bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	269.000	250.000	-19.000	-7,06%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai	
76	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m3 đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m3	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
77	50.001	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang	
78	50.002	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%		
79	50.003	Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
80	50.004	AgiTyfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%		
81	50.005	Acecyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%		
82	50.006	Agi-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lít	kê khai	20.160	20.148	-12	-0,06%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lít	kê khai	21.070	21.078	8	0,04%		
118	70.008	Dầu hỏa		đ/lít	kê khai	16.250	16.254	4	0,02%		
119	70.009	Điêzen 0,05S - II		đ/lít	kê khai	17.165	17.176	11	0,06%		
120	70.010	Điêzen 0,001S - V		đ/lít	kê khai	17.465	17.476	11	0,06%		
121	70.011	Điêzen 0,005S		đ/lít	kê khai	17.015	17.026	11	0,06%		
VIII	**8**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	580.000	580.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang	
			Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục, thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	đ/tháng	bán lẻ	690.000	690.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng y tế An Giang, chuyên ngành y dược	đ/tháng	bán lẻ	897.500	926.000	28.500	3,18%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thuỷ sản	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	9	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**									
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	đ/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%		Khách sạn Đông Xuyên
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
X	10	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**									
		Giá bán									
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	2.907.000	2.916.400	9.400	0,32%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.684.000	3.692.400	8.400	0,23%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	bán ra	3.920.500	3.930.600	10.100	0,26%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.924.000	3.932.320	8.320	0,21%		
135	100.005	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	bán ra	23.287	23.283	-3	-0,01%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
136	100.006	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	bán ra	26.757	26.691	-65	-0,24%		
		Giá mua									
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	2.651.000	2.661.600	10.600	0,40%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 6 năm 2019	Bình quân tháng 7 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.618.750	3.631.000	12.250	0,34%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	mua vào	3.870.500	3.882.400	11.900	0,31%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.901.250	3.910.760	9.510	0,24%		
141	100.011	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.157	23.154	-3	-0,01%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	25.858	25.797	-62	-0,24%		